

Số: 241/QĐ - UBND

TT Phước Cát, ngày 10 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo
năm 2024 trên địa bàn thị trấn Phước Cát

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN PHƯỚC CÁT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT - LĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-LĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT - LĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1228/QĐ - UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Cát Tiên về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2023 trên địa bàn huyện Cát Tiên;

Xét đề nghị của Công chức Văn hóa - Xã hội phụ trách lĩnh vực Lao động Thương binh và Xã hội và Công chức Văn phòng - Thống kê thị trấn Phước Cát,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn thị trấn Phước Cát, cụ thể như sau:

- Hộ nghèo: 20 hộ = 81 khẩu; chiếm tỷ lệ: 1,05 %

Trong đó: Hộ nghèo DTTS: 10 hộ = 37 khẩu, tỷ lệ 1,34%

- Hộ cận nghèo: 17 hộ = 70 khẩu; chiếm tỷ lệ: 0,89
Trong đó: Hộ cận nghèo DTTS: 10 hộ = 40 khẩu, tỷ lệ 1,34%

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Công chức Văn phòng thống kê thị trấn, Ban Chỉ đạo công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động, Tổ trưởng các Tổ dân phố căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Lao động TBXH huyện;
- TT ĐU, HỖND, UBMTTQVN thị trấn;
- Như Điều 2 (t/h);
- Lưu: VT, LĐTBXH.

CHỦ TỊCH

Đoàn Ngọc Nam



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND thị trấn Phước Cát)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Địa chỉ	Dân tộc	Nguyên nhân nghèo	Hội đoàn thể	Ghi chú
1	Trần Thị Lang	1953	2	TDP 1	Kinh	Không có LĐ	NCT	
2	Võ Thanh Tèo	1972	4	TDP 3	Kinh	Không có KNLĐ	Nông dân	
3	Long Hoài Thương	1995	3	TDP 3	Tày	Không có KNLĐ	Đoàn TN	
4	Huỳnh Thị Sinh	1970	3	TDP 3	Kinh	Bệnh tật	Nông dân	
5	Nông Thị Thu	1986	3	TDP 3	Tày	Bệnh tật		
6	Triệu Quang Nghĩa	1961	2	TDP 4	Nùng	Bệnh tật	CCB	
7	Lê Thị Kim Loan	1976	8	TDP 4	Kinh	Bệnh tật		
8	Phan Thị Đọt	1954	3	TDP 5	Kinh	Không có LĐ	NCT	
9	Lê Hữu Thanh	1984	3	TDP 6	Kinh	Không có KNLĐ		
10	Trương Thị Trưng	1962	5	TDP 6	Kinh	Không có KNLĐ		
11	Võ Thanh Hùng	1965	6	TDP 6	Kinh	Không có KNLĐ		
12	Lại Thị Nhu	1958	6	TDP 7	Kinh	Bệnh tật	NCT	
13	Điêu Thị Hằng	1985	4	TDP 7	S tiêng	Không có KNLĐ		
14	Nông Văn Thành	1986	4	TDP 9	Nùng	Bệnh tật	Phụ nữ	
15	Vi Văn Mạnh	1994	4	TDP 9	Tày	Bệnh tật	Đoàn TN	
16	Đình Văn Thiệp	1988	4	TDP 9	Kinh	Bệnh tật		
17	Nông Mạnh Hùng	1986	5	TDP 9	Nùng	Không có KNLĐ		
18	Phan Văn Chính	1960	4	TDP 10	Tày	Bệnh tật		
19	Long Thị Nhoi	1965	2	TDP 10	Nùng	Bệnh tật		
20	Đàm Văn Ráy	1945	6	TDP 10	Nùng	không có KTVSX	NCT	



DANH SÁCH HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND thị trấn Phước Cát)

Stt	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Địa chỉ	Dân tộc	Nguyên nhân nghèo	Hội đoàn thể	Ghi chú
1	Trần Ngọc Mạnh	1991	5	TDP 1	Kinh	Không có KNLĐ	Nông dân	
2	Vi Văn Hoàn	1990	4	TDP 1	Nùng	Không có KNLĐ		
3	Huỳnh Văn Hiền	1988	4	TDP 3	Kinh	Không có KNLĐ	Nông dân	
4	Thắm Thị Nội	1990	3	TDP 3	Tày	Không có KNLĐ	Phụ nữ	
5	Đặng Minh Ti	1972	4	TDP 3	Kinh	Không có KNLĐ		
6	Đình Vĩnh Cường	1978	4	TDP 3	Tày	Bệnh tật	Phụ nữ	
7	Huỳnh Thị Chi	1991	4	TDP 4	Kinh	Không có KNLĐ	Phụ nữ	
8	Nguyễn Thị Phụng	1949	7	TDP 4	kinh	Không có KNLĐ	Nông dân	
9	Đình Thị Thiên	1989	3	TDP 4	Tày	Không có KNLĐ	Phụ nữ	
10	Đình Ích Cường	1954	9	TDP 6	Tày	Không có KNLĐ	Nông dân	
11	Trần Thị Mười	1968	2	TDP 6	Kinh	Không có LĐ		
12	Lâm Văn Bào	1984	3	TDP 6	Nùng	Không có LĐ		
13	Nguyễn Thị Tú	1958	4	TDP 7	Kinh	Bệnh tật	Phụ nữ	
14	Đình Văn Vụng	1975	2	TDP 7	Tày	Không có KNLĐ	Phụ nữ	
15	Linh Văn Hoàng	1991	4	TDP 9	Tày	Không có KNLĐ	Nông dân	
16	Lương Văn Bao	1982	4	TDP 9	Nùng	Bệnh tật	Nông dân	
17	Long Văn Chí	1988	4	TDP 10	Nùng	Bệnh tật	Phụ nữ	